

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 222/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 11 tháng 02 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Sông Hinh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 23/5/2013 của Chính phủ về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Công văn số 1700/UBND-KT ngày 07/6/2013 của UBND Tỉnh về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) cấp Tỉnh trên địa bàn cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Sông Hinh (tại Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 06/01/2014), đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 33/TTr-STNMT ngày 23/01/2014),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Sông Hinh với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng 31/12/2010		Quy hoạch đến năm 2015 đã được duyệt		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	
								Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)+(8)	(10)

A	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3.1)	88.663,97	100	88.663,97	100	88.663,97		88.663,97	100
1	Đất nông nghiệp	68.227,15	76,95	66.543,79	75,05	69.979,12	1.470,42	71.449,54	80,58
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	3.247,57	3,66	3.200,07	3,61	3.435,92		3.435,92	3,88
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.476,27	1,67	1.800,00	2,03	1.816,16	62,65	1.878,81	2,12
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.736,10	5,34	10.314,29	11,63	9.594,53	2.705,47	12.300,00	13,87
1.3	Đất rừng phòng hộ	24.189,03	27,28	17.193,91	19,39	17.203,91		17.203,91	19,40
1.4	Đất rừng sản xuất	15.940,61	17,98	25.952,33	29,27	26.126,90		26.126,90	29,47
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	77,48	0,09	70,00	0,08	81,59		81,59	0,09
1.6	Đất nông nghiệp khác còn lại	20.036,36	22,60	9.813,19	11,07	13.536,27	-1.235,05	12.301,22	13,87
2	Đất phi nông nghiệp	14.494,67	16,35	16.137,21	18,20	15.801,93	648,96	16.450,89	18,55
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất XD trụ sở CQ, công trình sự nghiệp	43,23	0,05	46,00	0,05	44,44		44,44	0,05
2.2	Đất quốc phòng	698,00	0,79	2.017,04	2,27	1.498,00		1.498,00	1,69
2.3	Đất an ninh	2,37	0,00	2,57	0,00	4,43		4,43	0,00
2.4	Đất khu công nghiệp	10,08	0,01	75,00	0,08	55,63	-5,08	50,55	0,06
	- Đất khu công nghiệp								
	- Đất cụm công nghiệp	10,08	0,01	75,00	0,08	55,63	-5,08	50,55	0,06
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	24,43	0,03	71,00	0,08		115,80	115,80	0,13
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	42,06	0,05	92,14	0,10	62,06		62,06	0,07
2.7	Đất SX vật liệu xây dựng	35,61	0,04	24,86	0,03		85,71	85,71	0,10
2.8	Đất di tích danh thắng						2,00	2,00	0,001
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	14,00	0,02	27,00	0,03	30,00	13,13	43,13	0,05
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1,36	0,002	3,00	0,00	3,00		3,00	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	86,14	0,10	106,01	0,12	95,75		95,75	0,11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	490,34	0,55	675,60	0,76		302,90	302,90	0,34
2.13	Đất phát triển hạ tầng	8.303,49	9,37	8.425,39	9,50	8.633,48	443,08	9.076,56	10,24
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất cơ sở văn hóa	10,79	0,01	17,00	0,02	20,79	9,35	30,14	0,03
-	Đất cơ sở y tế	7,61	0,01	18,00	0,02	12,61		12,61	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục-ĐT	59,34	0,07	80,00	0,09	84,34		84,34	0,10
-	Đất cơ sở thể dục-TT	19,46	0,02	27,00	0,03	39,46		39,46	0,04
2.14	Đất ở tại đô thị	233,37	0,26	255,00	0,29	254,21	151,20	405,41	0,46
2.15	Đất phi NN khác còn lại	4.510,19	5,09	4.316,60	4,87	5.120,93	-459,78	4.661,15	5,26
3	Đất chưa sử dụng								
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	5.942,15	6,70	5.982,97	6,75	2.882,92	-2.119,38	763,54	0,86
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng					3.059,23	2.119,38	5.178,61	
B	Đất đô thị	3.117,68	3,52	3.117,68	3,52	3.117,68	8.049,35	11.167,03	12,59
C	Đất khu du lịch		0,00		0,00		56,00	56,00	0,06
D	Đất khu dân cư nông thôn	1.088,60	1,23	780,90	0,88		1.053,77	1.053,77	1,19
	<i>Trong đó: đất ở tại nông thôn</i>	954,91	1,08	685,00	0,77			924,36	1,04

2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch đến năm 2015 đã được duyệt	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.273,68	1.867,42
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất lúa nước	2,00	39,97
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	2,00	7,98
1.2	Đất trồng cây lâu năm	76,00	26,93
1.3	Đất rừng phòng hộ	439,00	200,71
1.4	Đất rừng sản xuất	409,70	146,78
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản		1,01
1.6	Đất nông nghiệp còn lại	348,98	1.452,02
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	243,70	2.487,66
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	243,70	2.487,66

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Quy hoạch đến năm 2015 đã được duyệt	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020
A	Tổng cộng (1+2)	10.445,79	5.178,61
1	Đất nông nghiệp	9.107,85	4.924,81
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa		2,00
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>		2,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	566,00	163,67
1.3	Đất rừng sản xuất	6.768,35	4.721,32
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	58,50	-
1.5	Đất nông nghiệp khác còn lại	1.715,00	37,82
2	Đất phi nông nghiệp	1.337,94	253,80
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	1.106,24	180,00
2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	58,90	-
2.3	Đất SX vật liệu xây dựng		5,00
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải		12,27
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	14,00	-
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	64,30	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	86,50	56,53
2.8	Đất ở tại đô thị	5,00	-
2.9	Đất ở nông thôn	3,00	-
3	Đất đô thị		0,70

Vị trí các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo

Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân huyện Sông Hinh xác lập ngày 06 tháng 01 năm 2014. Các nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Sông Hinh.

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Sông Hinh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng (ha)	Diện tích đến các năm (ha)				
			Năm 2011 (Thống kê)	Năm 2012 (Thống kê)	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
A	TỔNG DTTN (1+2+3.1)	88.663,97	88.663,97	88.663,97	88.663,97	88.663,97	88.663,97
1	Đất nông nghiệp	68.227,15	68.039,15	68.420,31	68.709,76	68.645,10	69.661,64
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	3.247,57	3.224,57	3.223,24	3.222,46	3.250,29	3.295,91
	<i>Trong đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>1.476,27</i>	<i>1.476,27</i>	<i>1.499,47</i>	<i>1.499,04</i>	<i>1.648,61</i>	<i>1.694,23</i>
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.736,10	5.250,06	5.252,64	5.352,64	5.601,64	6.491,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	24.189,03	24.189,03	24.189,03	24.188,32	23.988,32	18.607,38
1.5	Đất rừng sản xuất	15.940,61	15.920,48	16.243,06	16.590,46	17.617,23	24.107,51
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	77,48	77,48	77,47	77,47	77,47	76,47
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	20.036,36	19.377,53	19.434,87	19.278,41	18.110,15	17.082,43
2	Đất phi nông nghiệp	14.494,67	14.704,67	14.733,36	14.773,37	15.673,83	15.760,50
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	43,23	43,23	42,90	42,90	42,40	42,83
2.2	Đất quốc phòng	698,00	698,00	698,00	698,00	1.498,00	1.498,00
2.3	Đất an ninh	2,37	2,37	2,37	2,37	2,57	2,57
2.4	Đất khu công nghiệp	10,08	10,08	10,08	10,08	10,08	10,08
	<i>- Đất khu công nghiệp</i>						
	<i>- Đất cụm công nghiệp</i>	<i>10,08</i>	<i>10,08</i>	<i>10,08</i>	<i>10,08</i>	<i>10,08</i>	<i>10,08</i>
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	24,43	24,43	24,43	24,43	29,38	37,68
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	42,06	42,06	42,06	42,06	42,06	42,06
2.7	Đất SX vật liệu XD gồm sứ	35,61	35,61	35,61	35,61	38,61	42,61
2.8	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	14,00	16,56	16,56	16,56	27,83	33,13
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1,36	1,36	1,36	1,36	1,84	3,00
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	86,14	86,14	86,26	86,26	87,86	91,06
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	490,34	490,34	490,34	490,34	303,31	303,31

2.12	Đất phát triển hạ tầng	8.303,49	8.511,21	8.542,80	8.570,20	8.610,90	8.648,74
-	Đất cơ sở văn hoá	10,79	10,79	10,79	10,98	11,88	14,79
-	Đất cơ sở y tế	7,61	7,61	7,61	7,84	8,04	9,11
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	59,34	59,36	62,10	66,44	68,62	74,34
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	19,46	19,46	19,46	21,91	26,09	29,46
2.13	Đất ở tại đô thị	233,37	233,37	233,36	235,36	239,53	246,00
2.14	Đất phi NN còn lại	4.510,19	4.509,91	4.507,23	4.517,84	4.739,46	4.759,43
3	Đất chưa sử dụng						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	5.942,15	5.920,15	5.510,30	5.180,84	4.345,04	3.241,83
3.2	Đất CSD đưa vào sử dụng		22,00	409,85	329,46	835,80	1.103,21
B	Đất đô thị	3.117,68	3.117,68	3.117,68	3.117,68	3.117,68	3.117,68
C	Đất khu dân cư nông thôn	1.088,60	1.088,28	1.093,36	1.105,46	1.145,79	1.168,74
	Trong đó: đất ở tại nông thôn	954,91	954,63	959,09	969,70	1.005,08	1.025,21

2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng (ha)	Phân theo các năm (ha)				
			Năm 2011 (Thống kê)	Năm 2012 (Thống kê)	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.213,88	188,00	28,49	39,01	872,04	86,34
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	30,55	23,00	3,33	0,78	2,17	1,27
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2,13	-	-	0,43	0,43	1,27
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5,93	2,24	2,69	-	1,00	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	200,71	-	-	0,71	200,00	-
1.4	Đất rừng sản xuất	61,69	6,60	-	2,60	50,61	1,88
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1,01	-	0,01	-	-	1,00
1.6	Đất nông nghiệp khác còn lại	913,99	156,16	22,46	34,92	618,26	82,19
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	853,64	13,53	77,42	100	100	562,69
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	853,64	13,53	77,42	100	100	562,69

3. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)	Phân theo các năm (ha)				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015

			(Thống kê)	(Thống kê)			
A	Tổng cộng (1+2)	2.700,32	22,00	409,85	329,46	835,80	1.103,21
1	Đất nông nghiệp	2.483,37	-	409,65	328,46	642,38	1.102,88
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	2,00	-	2,00	-	-	-
	Trong đó: đất chuyên lúa nước	2,00	-	2,00	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	57,26	-	7,65	-	-	49,61
1.3	Đất rừng sản xuất	2.386,29	-	400,00	320,00	642,38	1.023,91
1.4	Đất nông nghiệp khác còn lại	37,82	-	-	8,46	-	29,36
2	Đất phi nông nghiệp	216,95	22,00	0,20	1,00	193,42	0,33
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	180,00	-	-	-	180,00	-
2.2	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	11,27	-	-	-	11,27	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng	25,68	22,00	0,20	1,00	2,15	0,33
-	Đất phát triển hạ tầng còn lại (<i>ngoài đất cơ sở văn hoá, y tế, giáo dục và thể thao</i>)	25,68	22,00	0,20	1,00	2,15	0,33

Điều 3. Căn cứ vào Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Sông Hinh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác phối hợp thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Sông Hinh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân Tỉnh để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Hội đồng nhân dân Tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sông Hinh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự